BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4159 /BYT-HTTB V/v hướng dẫn sắp xếp, bố trí diện tích làm việc của các cơ sở y tế theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; để bảo đảm việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công của các cơ sở y tế hiệu quả, tiết kiệm, minh bạch, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao sau sắp xếp; đồng thời tránh lãng phí tài sản, bảo đảm duy trì hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân không bị gián đoạn trong suốt quá trình sắp xếp. Trên cơ sở ý kiến của Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế tại phiếu trình số 126/HTTB ngày 19/6/2025 và thực hiện ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ Y tế tại văn bản số 179-CV/ĐU ngày 16/6/2025, Bộ Y tế ban hành hướng dẫn sắp xếp, bố trí diện tích làm việc, cơ sở hạ tầng y tế như sau:

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LÝ

1. Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

2. Công văn 68-CV/BCĐ ngày 28/3/2025 của Ban chỉ đạo về định hướng sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

3. Nghị định số 155/NĐ-CP Ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

4. Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

5. Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp;

6. Công điện số 80/CĐ-TTg ngày 01/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai thực hiện phương án xử lý tài sản sau sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp;

7. Công văn số 7627/BTC-QLCS ngày 02/6/2025 của Bộ Tài chính về việc triển khai Công điện số 80/CĐ-TTg;

8. Công văn số 2147/BYT-TCCB ngày 12/4/2025 Hướng dẫn sắp xếp, tổ chức lại cơ sở y tế tại đơn vị hành chính các cấp, thực hiện mô hình tổ chức: chính quyền địa phương 02 cấp;

9. Công văn số 3001/BYT-TCCB ngày 16/5/2025 của Bộ Y tế về xin ý kiến đối với dự thảo Thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế xã, phường.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Quán triệt và chấp hành: triển khai đầy đủ, nghiêm túc và khẩn trương các chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về mô hình đơn vị hành chính mới.

2. Đảm bảo liên tục hoạt động y tế: Đảm bảo điều kiện hạ tầng phục vụ tốt nhất cho công tác khám, chữa bệnh, phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không để xảy ra gián đoạn hoạt động trong suốt quá trình sắp xếp.

3. Đảm bảo không gây lãng phí, không để bỏ hoang hoặc sử dụng không đúng mục đích sau khi sắp xếp.

4. Tối ưu hóa nguồn lực: sử dụng hiệu quả nguồn lực, xây dựng phương án sắp xếp, bố trí, xử lý hạ tầng, cơ sở vật chất các cơ sở hoạt động sự nghiệp y tế theo mô hình đơn vị hành chính mới, dựa trên điều kiện thực tế về hạ tầng hiện có, hạ tầng giao thông, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

5. Duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ: Đảm bảo cơ sở hạ tầng đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật mới (như phòng mổ, chẩn đoán hình ảnh, phòng xét nghiệm, phục hồi chức năng, ứng dụng công nghệ thông tin,...) để đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế nhanh nhất và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng tốt nhất nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

III. PHẠM VI ÁP DỤNG:

1. Các loại hình cơ sở y tế (không bao gồm các loại hình cơ sở hành chính như Sở Y tế hoặc phòng y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp):

- Trạm Y tế xã, phường, thị trấn sau khi sắp xếp theo mô hình chính quyền hai cấp.

- Cơ sở y tế cấp quận, huyện trước khi sắp xếp theo mô hình chính quyền hai cấp.

- Cơ sở y tế cấp tỉnh, bao gồm: Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, trung tâm chuyên khoa, trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) và các cơ sở y tế khác thuộc Sở Y tế quản lý, đặc biệt là các cơ sở có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc mô hình tổ chức do sự điều chỉnh sau khi sắp xếp theo mô hình chính quyền hai cấp.

2. Các loại hình tài sản công:

Bao gồm đất, nhà cửa, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với đất và công trình thuộc quyền quản lý của các cơ sở y tế nêu trên.

IV. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Ổn định và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới sau khi sắp xếp:

- Cơ bản duy trì, giữ nguyên trụ sở, nhà đất, cơ sở hạ tầng hiện có của các cơ sở y tế các cấp để phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân theo địa bàn, khu vực.

- Việc sắp xếp trụ sở, nhà đất, cơ sở hạ tầng phải phù hợp với phương án bố trí, sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp đã được phê duyệt.

2. Tận dụng và thích ứng giai đoạn đầu:

Căn cứ điều kiện về trụ sở hiện có, hạ tầng giao thông, phương tiện đi lại, hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, các địa phương có thể bố trí duy trì, sử dụng làm việc tại các cơ sở phục vụ hoạt động chuyên môn theo yêu cầu chức năng, nhiệm vụ, trong đó lựa chọn hoặc bổ sung cơ sở nhà, đất mới làm nơi điều hành chính, đảm bảo thuận lợi và đồng bộ trong việc điều hành chung của chính quyền địa phương mới.

3. Xử lý, tiếp nhận tài sản dôi dư :

- Xây dựng kế hoạch xử lý, tiếp nhận tài sản dôi dư một cách chặt chẽ, tuân thủ hướng dẫn tại Công văn số 2950/BTC-QLCS ngày 11/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo khai thác, sử dụng hiệu quả, không để xảy ra thất thoát, lãng phí tài sản công.

4. Đáp ứng tiêu chuẩn và định mức:

- Về diện tích khu đất cơ sở hoạt động sự nghiệp: phải tuân thủ các quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao (sau đây viết tắt là Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017) hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có.

- Về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025).

- Về diện tích chuyên dùng: trong thời gian Bộ trưởng Bộ Y tế chưa ban hành quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, cơ quan có thẩm quyền căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ và tham khảo các phụ lục kèm theo công văn này để quyết định tiêu chuẩn định mức, bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ sở y tế.

V. NỘI DUNG

1. Rà soát, đánh giá cơ sở hạ tầng:

- Thống kê diện tích quỹ đất, diện tích xây dựng, tổng diện tích sàn xây dựng, cấp công trình của tất cả các cơ sở y tế hiện có trên địa bàn (hoặc sử dụng kết quả kiểm kê đã thực hiện để phục vụ cho công tác sắp xếp tổ chức mô hình địa phương hai cấp) để làm cơ sở tổng hợp, báo cáo đề xuất với cấp có thẩm quyền

xem xét, quyết định việc sắp xếp, bố trí diện tích làm việc của các cơ sở y tế của từng địa phương.

- Đánh giá sơ bộ hiện trạng sử dụng, chất lượng công trình và mức độ đáp ứng yêu cầu chuyên môn phù hợp với yêu cầu chức năng, nhiệm vụ sau khi sắp xếp.

2. Xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo, chuyển đổi sau sắp xếp:

- Xây dựng phương án sắp xếp các cơ sở y tế theo đúng chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp cũng như yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Thực hiện xây dựng danh mục các hạng mục cần đầu tư, sửa chữa, cải tạo hoặc xây mới đối với từng cơ sở y tế nhằm bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu hoạt động, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ sau khi sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Danh mục này là cơ sở để đề xuất tiếp nhận, phân bổ và sử dụng hiệu quả tài sản dôi dư (nếu có). Trên cơ sở đó, triển khai công tác đầu tư xây dựng cho từng cơ sở y tế theo đúng quy định hiện hành.

- Lập kế hoạch, phân kỳ đầu tư phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương và nhu cầu sử dụng thực tế, ưu tiên các hạng mục cấp bách và có tính hiệu quả cao.

3. Phương án sắp xếp, bố trí cụ thể theo tuyến:

3.1. Đối với cơ sở y tế cấp tỉnh:

3.1.1. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không thực hiện sáp nhập, sắp xếp chính quyền cấp tỉnh:

- Đối với cơ sở y tế không thay đổi, không bổ sung chức năng, nhiệm vụ: Cơ bản duy trì, giữ nguyên trụ sở, nhà đất hiện có. Tiếp tục rà soát, củng cố và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng y tế hiện có để đáp ứng nhu cầu phòng bệnh và khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn.

- Đối với cơ sở y tế có thay đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ: Chủ động rà soát nhu cầu, trước mắt sắp xếp điều chỉnh bổ sung từ các trụ sở dôi dư trên địa bàn để đáp ứng và phù hợp với yêu cầu thực hiện ngay chức năng, nhiệm vụ mới sau khi sắp xếp mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

3.1.2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện sáp nhập, sắp xếp chính quyền cấp tỉnh:

- Thực hiện rà soát, thống kê toàn bộ trụ sở, cơ sở vật chất và tài sản hiện có của các cơ sở y tế cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý.

- Đánh giá mức độ phù hợp của cơ sở hạ tầng hiện tại với yêu cầu hoạt động và quy mô dân số của đơn vị hành chính mới sau sắp xếp.

3.1.3. Tiêu chuẩn định mức:

- Diện tích khu đất xây dựng các cơ sở y tế tuyến tỉnh: thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có).

- Định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: thực hiện theo quy định của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ.

- Định mức diện tích chuyên dùng cho các khoa phòng của bệnh viện: thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ và tham khảo Phụ lục 1 kèm theo công văn này.

- Định mức diện tích chuyên dùng cho trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC): thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ và tham khảo Phụ lục 2 kèm theo công văn này.

3.2. Đối với cơ sở y tế cấp huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) trước đây:

3.2.1. Việc sắp xếp các cơ sở y tế cấp huyện được thực hiện rà soát, điều chỉnh chức năng để phù hợp với mô hình quản lý mới theo chỉ đạo của Chính phủ, đồng thời đảm bảo tính liên tục và hiệu quả trong cung cấp dịch vụ y tế cho người dân.

3.2.2. Xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả các tài sản công này, bao gồm cả việc nâng cấp, cải tạo hoặc điều chuyển để đảm bảo không gây xáo trộn, tạo thuận lợi tối đa cho người dân được tiếp cận dịch vụ y tế và phục vụ tốt hơn công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

3.2.3. Các cơ sở y tế hiện có giữ nguyên trụ sở, nhà đất tiếp tục duy trì hoạt động và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của cấp có thẩm quyền để đảm bảo tính liên tục trong cung cấp dịch vụ y tế để chăm sóc sức khoẻ người dân.

3.3. Đối với trạm y tế xã, phường:

3.3.1. Tập trung củng cố, tăng cường năng lực cho các trạm y tế hiện có tại các đơn vị hành chính mới được hình thành sau sáp nhập.

3.3.2. Ưu tiên sử dụng các cơ sở trạm y tế hiện có phù hợp để duy trì hoạt động y tế tại các địa bàn sáp nhập, đảm bảo người dân tiếp cận thuận lợi các dịch vụ y tế ban đầu.

- Trong trường hợp có nhiều trạm y tế tại cùng một đơn vị hành chính cấp xã mới, ưu tiên lựa chọn nơi có vị trí thuận lợi, cơ sở vật chất tốt nhất làm cơ sở chính; các cơ sở còn lại địa phương rà soát để bố trí tiếp tục hoạt động, đáp ứng yêu cầu với chức năng, nhiệm vụ theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền để duy trì và mở rộng mạng lưới tiếp cận dịch vụ, phục vụ tốt nhất cho người dân.

- Trường hợp cần thiết, xem xét điều chỉnh, bổ sung thêm diện tích cho cơ sở chính từ các cơ sở dôi dư sau sắp xếp để đảm bảo phù hợp với yêu cầu và chức năng, nhiệm vụ mới.

3.3.3. Tiêu chuẩn định mức:

- Diện tích khu đất xây dựng của trạm y tế xã, điểm trạm (nếu có): thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 (hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có).

- Định mức sử dụng trụ sở làm việc của trạm y tế xã, điểm trạm (nếu có): thực hiện theo quy định của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ .

- Định mức diện tích chuyên dùng cho các đơn vị chuyên môn của trạm y tế xã, điểm trạm (nếu có): thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ và tham khảo Phụ lục 3 kèm theo công văn này.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ và tham khảo các phụ lục tại công văn này để chỉ đạo triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đảm bảo đúng mục đích và hiệu quả.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương chủ động phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan để tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng tiến độ.

2. Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế, Bộ Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan để tham mưu Bộ Y tế hướng dẫn các địa phương về tiêu chuẩn, yêu cầu về diện tích nhà, đất xây dựng các cơ sở y tế theo mô hình tổ chức bộ máy mới.

- Kịp thời nắm bắt các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương để hướng dẫn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

- Khẩn trương xây dựng, trình ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ.

Trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở y tế trên địa bàn, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chủ động trao đổi, phối hợp với Bộ Y tế để được hướng dẫn và giải quyết kịp thời theo đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các đồng chí Bí thư tỉnh uỷ, Thành uỷ (để lãnh đạo, chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng BYT;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, HTTB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục I

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC
DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÁC KHOA, PHÒNG CỦA BỆNH VIỆN

(Kèm theo văn bản số 4159 /BYT-HTTB ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế)

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao; quy mô hoạt động và số lượng biên chế của từng khoa, phòng, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác định số lượng và cơ cấu các phòng chức năng cụ thể phù hợp. Trên cơ sở danh mục, số lượng các phòng chuyên môn đã xác định, tham khảo diện tích sử dụng chuyên dùng đối với từng phòng chức năng theo bảng sau:

1. Diện tích chuyên dùng chung cho các khoa trong bệnh viện[1]

Bảng 1

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
1.1	Bộ phận đón tiếp	4-6	(m2/chỗ làm việc/người)	"chỗ làm việc": Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.
1.2	Chỗ đợi	1,2-1,5/người lớn 1,5 - 1,8/trẻ em	(m2/chỗ đợi)	"chỗ đợi": Là phần diện tích có lắp đặt ghế ngồi đợi của 1 người đợi.
1.3	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	2	(m2/người)	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.
1.4	Phòng trưởng khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.5	Phòng phó khoa	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.6	Phòng chuyên gia	18	(m2/phòng)	

[1] Trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có Trung tâm hoặc Viện trực thuộc thì tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của trưởng, phó đơn vị thuộc Trung tâm hoặc Viện đó không cao hơn tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng tương ứng của trưởng, phó Trung tâm hoặc Viện.

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
1.7	Phòng bác sỹ	6-9	(m2/người)	
1.8	Phòng điều dưỡng	6	(m2/ người)	
1.9	Phòng điều dưỡng trưởng	26	(m2/phòng)	Bao gồm diện tích chức danh và diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn
1.10	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng	6-9	(m2/chỗ/người)	Là diện tích làm thủ tục hành chính, theo dõi người bệnh, Bao gồm không gian bàn, quầy, tủ, ghế của nhân viên
1.11	Phòng sinh viên, thực tập sinh	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp
1.12	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.13	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
1.14	Phòng soạn ăn	6-9	(m2/chỗ)	- "chỗ" : Bao gồm không gian soạn chia thức ăn của 1 nhân viên phục vụ
1.15	Phòng ăn	1,2	(m2/chỗ)	- "chỗ" : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế ăn cho 1 người
1.16	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	1,2	(m2/chỗ)	- "chỗ" : Bao gồm không gian bố trí bàn và ghế cho 1 người
1.17	Phòng thủ thuật	18-24	(m2/phòng)	Bao gồm không gian kê giường, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ
1.18	Phòng chuẩn bị dụng cụ	4-6	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
1.19	Phòng cấp cứu (trong khoa điều trị nội trú)	9-12	(m2/giường)	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
1.20	Phòng thay quần áo nam	1,8-2	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.21	Phòng thay quần áo nữ	1,8-2	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.22	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	18-24	(m2/phòng)	Bao gồm cả tắm
1.23	Kho bẩn	12-15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.24	Kho sạch	12-15	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.25	Kho chuyên dụng	36-48m2/kho		Căn cứ nhu cầu sử dụng của địa phương, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.25.1	Diện tích trữ hàng, bảo quản hàng			Chiếm khoảng 2/3 diện tích kho
1.25.2	Diện tích giao thông, lối đi trong kho		Giao nhận,phân loại, kiểm tra, nhập phiếu	Chiếm khoảng 1/3 diện tích kho
1.25.3	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	9-12 m2/nhân viên		Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực (nếu có)

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
1.26	Khu vực để xe lăn, băng ca (bố trí tại sảnh đón tiếp, cấp cứu)	0,8- 1/xe lăn 1,8 - 2/băng ca	(m2/chỗ)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích.
1.27	đào tạo, chỉ đạo tuyến,…	1,8	(m2/người)	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp

2. Diện tích chuyên dùng Khoa khám bệnh và điều trị ngoại trú

Bảng 2

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
2.1	Phòng khám nội, khám ngoại	9-15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.2	Phòng thủ thuật ngoại	24-30	(m2/phòng)	4 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật
2.3	Phòng khám sản	15-18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.4	Phòng khám phụ khoa	15-18	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.5	Phòng khám nhi thường	9-15	(m2/chỗ khám/bệnh nhân)	
2.6	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	1,5 - 1,8	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian kê ghế cho 1 mẹ và con
2.7	Phòng tạm lưu bệnh nhân			
2.7.1	- Phòng tạm lưu bệnh nhân (lây nhiễm)	18	(m2/bệnh nhân)	Bao gồm vệ sinh khép kín
2.7.2	- Phòng tạm lưu bệnh nhân	9-12	(m2/giường)	
2.8	Phòng khám răng hàm mặt	12-15	(m2/chỗ khám)	
2.9	Phòng tiểu phẫu răng	12-15	(m2/ghế)	"chỗ" : Bao gồm không gian kê ghế, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và các thiết bị y tế hỗ trợ

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
2.10	Xưởng răng giả	24-30	(m2/phòng)	Bao gồm không gian kê bàn, ghế, chỗ kỹ thuật viên chế tạo răng giả và chỗ đặt các thiết bị hỗ trợ
2.11	Phòng khám mắt (phần sáng)	15-18	(m2/chỗ khám)	
2.12	Phòng khám mắt (phần tối)	15-18	(m2/chỗ khám)	
2.13	Phòng khám tai mũi họng	12-15	(m2/chỗ khám)	
2.14	Phòng châm cứu	9-12	(m2/giường)	
2.15	Phòng sơ cứu	9-12	(m2/giường)	
2.16	Quầy thuốc	6-9	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
2.17	Kho thuốc	24-30	(m2/kho)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp
2.18	Chỗ lấy bệnh phẩm	2-4	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian lấy mẫu bệnh phẩm của 1 bệnh nhân (có 1 xí + 1 chậu rửa)
2.19	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	6-9	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ…
2.20	Phòng lưu hồ sơ khám	18-24	(m2/phòng)	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phòng lưu hồ sơ cho phù hợp

3. Diện tích chuyên dùng các khoa điều trị nội trú

- Diện tích chuyên dùng của các Khoa điều trị nội trú quy định tại Bảng 1

- Ngoài các diện tích chuyên dùng quy định tại Bảng 1, các diện tích chuyên dùng khác (đối với các khoa có đặc thù riêng) quy định cụ thể như sau:

3.1. Khoa Phụ sản

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Phụ sản tham khảo tại Bảng 3.

Bảng 3

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.1.1	**Khu vực đẻ**			
3.1.1.1	***Khu vô khuẩn***			
3.1.1.1.1	- Phòng khám thai	15-18	(m2/chỗ khám)	
3.1.1.1.2	- Phòng chờ đẻ	9-12	m2/giường	
3.1.1.1.3	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	6-9	m2/phòng	
3.1.1.1.4	- Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	12-18	m2/phòng	
3.1.1.1.5	- Phòng rửa tay, thay áo	9	m2/phòng	
3.1.1.1.6	- Phòng đỡ đẻ	15-18	m2/bàn đẻ	
3.1.1.1.7	- Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch (nạo thai, đặt vòng)	15-18	m2/phòng	
3.1.1.2	***Khu hữu khuẩn***			
3.1.1.2.1	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ	6-9	m2/phòng	
3.1.1.2.2	- Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	15-18	m2/phòng	
3.1.2	**Khu hậu cần**			
3.1.2.1	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	9-12	m2/phòng	
3.1.2.2	- Kho sạch	18-21	m2/phòng	
3.1.2.3	- Chuẩn bị dụng cụ	9-12	m2/chỗ	"chỗ" : Bao gồm không gian hoạt động, thao tác của 1 nhân viên
3.1.2.4	- Phòng thu hồi đồ bẩn	12-15	m2/phòng	
3.1.3	**Khu vực lưu sau đẻ**			chiếm 50% số giường (để 3 loại đẻ thường, đẻ mổ, đẻ nhiễm)

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.1.3.1	***Phòng lưu sản phụ đẻ mổ***			
3.1.3.1.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.1.3.1.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.1.3.2	***Phòng lưu sản phụ đẻ thường***			
3.1.3.2.1	Phòng lưu bệnh nhân 1 giường	12-15	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.1.3.2.2	Phòng lưu bệnh nhân lớn hơn 1 giường	6-9	(m2/giường)	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh
3.1.3.2.3	Phòng lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn 1 giường	15-22	m2/phòng	
3.1.3.2.4	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	12-15	m2/phòng	
3.1.4	**Đơn nguyên điều trị phụ khoa**			
3.1.4.1	Phòng khám phụ khoa	15-18	(m2/chỗ)	mỗi bàn tính thêm 9m2, không quá 3 bàn/phòng
3.1.4.2	Phòng thủ thuật kỹ thuật	18-24		
3.1.4.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa	15	m2/phòng	Bao gồm: Bàn, ghế, tủ tài liệu,…

3.2. Khoa Nhi

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Nhi tham khảo tại Bảng 4.

Bảng 4

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.2.1	**Khu vực trẻ sơ sinh**			

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.2.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ sơ sinh (thiếu tháng và cách ly)	3-4	m2/giường	
3.2.1.2	- Khu vực đặt lồng ấp trẻ sơ sinh	6-9	m2/lồng ấp	
3.2.1.3	- Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	6-15	m2/phòng	
3.2.1.4	- Chỗ pha sữa - trẻ sơ sinh	6-15	m2/phòng	
3.2.1.5	- Chỗ cho bú - trẻ sơ sinh	12-15	m2/phòng	
3.2.2	**Khu vực cho trẻ nhỏ**			
	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ nhỏ	5-6	m2/giường	
3.2.3	**Khu vực cho trẻ lớn**			
	- Phòng lưu bệnh nhân - trẻ lớn	6-9	(m2/giường)	Tính bằng diện tích người lớn
3.2.4	**Khu vực phụ trợ**			
3.2.4.1	- Chỗ chơi	15-18	m2/phòng	
3.2.4.2	- Phòng vệ sinh + tắm	9-12	m2/phòng	
3.2.4.3	- Kho sạch	15-18	m2/phòng	
3.2.4.4	- Kho thu hồi đồ bẩn	18-21	m2/phòng	

3.3. Khoa Truyền nhiễm

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Truyền nhiễm tham khảo tại Bảng 5

Bảng 5

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.3.1	**Phòng lưu bệnh nhân**			
3.3.1.1	- Phòng lưu bệnh nhân 1 giường (phòng cách ly)	9-12	m2/phòng	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)
3.3.1.2	- Phòng lưu bệnh (phòng lớn hơn 1 giường)	7-9	m2/giường	đã bao gồm diện tích đệm (nếu có), không gồm diện tích vệ sinh nội bộ và lo gia nội bộ (nếu có)

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.3.2	**Phòng phục vụ sinh hoạt bệnh nhân**			
3.3.2.1	- Kho sạch	15-18	m2/phòng	
3.3.2.2	- Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	15-18	m2/phòng	
3.3.2.3	Phòng cấp cứu, điều trị tích cực bệnh truyền nhiễm	15-18	m2/phòng	

3.4. Khoa Cấp cứu

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Cấp cứu tham khảo tại Bảng 6

Bảng 6

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.4.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	6-9	(m2/giường)	
3.4.2	Phòng thủ thuật cấp cứu	18-24	(m2/giường)	
3.4.3	Phòng tắm rửa, khử độc	9-12	(m2/giường)	
3.4.4	Phòng tạm lưu cấp cứu	9-12	(m2/giường)	

3.5. Khoa Hồi sức tích cực và chống độc

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Hồi sức tích cực và chống độc tham khảo tại Bảng 7.

Bảng 7

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
3.5.1	Phòng điều trị tích cực	15	(m2/giường)	- Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
3.5.2	Phòng cách ly – điều trị tích cực	15	(m2/phòng)	-Bố trí 1 giường/phòng
3.5.3	Phòng làm thủ thuật can thiệp	40 - 45	(m2/phòng)	
3.5.4	Phòng trực theo dõi bệnh nhân	36	(m2/phòng)	

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
3.5.5	Phòng Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	24	(m2/phòng)	
3.5.6	Kho sạch	24	(m2/phòng)	
3.5.7	Kho bẩn	12	(m2/phòng)	
3.5.8	Phòng bệnh nhân đặc biệt	15-18	(m2/giường)	
3.5.9	Phòng đổ thải (khu vực xử lý chất thải, dịch thải bệnh nhân)	6	(m2/phòng)	

3.6. Khoa Y học cổ truyền

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Y học cổ truyền tham khảo tại Bảng 8.

Bảng 8

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.6.1	Phòng khám đông y	9-15	m2/chỗ	
3.6.2	Phòng xoa bóp, day bấm huyệt	6-9	m2/chỗ	
3.6.3	Phòng châm cứu	9-15	m2/chỗ	"chỗ" : Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.6.4	Phòng phát thuốc, kho thuốc đông y	36-48	m2/phòng	
3.6.5	Kho dụng cụ	12-15	m2/phòng	
3.6.6	Các phòng bào chế tân, đông dược			
3.6.6.1	- Phòng chứa vật liệu	24 - 36	(m2/phòng)	
3.6.6.2	- Chỗ ngâm, rửa, xát	18-30	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian bố trí các thiết bị bể ngâm, rửa, sơ chế dược liệu…

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.6.6.3	- Chỗ hong phơi, sấy	18-30	(m2/chỗ)	"chỗ" : Bao gồm không gian bố trí các thiết bị để sấy, phơi dược liệu…
3.6.7	Phòng chế dược liệu khô			
3.6.7.1	- Xay tán	9 - 15	(m2/phòng)	
3.6.7.2	- Luyện hoàn đóng gói, bốc thuốc	24 - 36	(m2/phòng)	
3.6.7.3	- Bếp sắc thuốc, nấu cao	9 - 15	(m2/phòng)	
3.6.7.4	- Kho thành phẩm tạm thời	9 - 15	(m2/phòng)	

3.7. Khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng tham khảo tại Bảng 9.

Bảng 9

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.7.1	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng			
3.7.1.1	Phòng điều trị bằng quang điện	6-12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.7.1.2	Phòng điều trị bằng nhiệt	6-12	m2/chỗ	Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, … Phòng bó paraphin, ngải cứu;Phòng xông
3.7.1.3	Phòng điều trị vận động và thể dục (luyện tập, xoa bóp…)	6-9	m2/chỗ	
3.7.1.4	Bộ phận thủy trị liệu (tắm, ngâm nước, tắm bùn khoáng…)	6-12	m2/chỗ	“Chỗ”: bao gồm không gian điều trị cho 1 bệnh nhân và các thiết bị phụ trợ

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.7.1.5	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác		m2/chỗ	Tùy theo phương pháp, và công nghệ có quy định diện tích cụ thể theo các yêu cầu về kỹ thuật.
3.7.2	Các phòng phụ trợ			
3.7.2.1	Phòng nhân viên	18-24	m2/phòng	
3.7.2.2	- Phòng tắm, thay quần áo và kho đồ dùng	18-24	m2/phòng	

3.8. Khoa Y học Hạt nhân – điều trị ung bướu

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Y học Hạt nhân – điều trị ung bướu tham khảo tại Bảng 10.

Bảng 10

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.8.1	**Khu vực kỹ thuật điều trị**			
3.8.1.1	Phòng lập kế hoạch điều trị	6	m2/nhân viên	
3.8.1.2	Phòng làm khuôn chì mặt nạ	18-24	m2/phòng	
3.8.1.3	Phòng tiêm	18-32	m2/phòng	
3.8.1.4	Phòng nghỉ bệnh nhân sau tiêm	18-32	m2/phòng	
3.8.2	**Khu vực đặt máy Gia tốc**			
3.8.2.1	Phòng máy gia tốc	100-150	m2/máy	
3.8.2.2	Phòng điều khiển gia tốc	12-18	m2/phòng	
3.8.2.3	Phòng chuẩn bị	12-18	m2/phòng	
3.8.2.4	Phòng sever và UPS	9-12	m2/phòng	
3.8.3	**Khu vực đặt máy CT mô phỏng**			
3.8.3.1	Phòng máy CT mô phỏng	40	m2/máy	
3.8.3.2	Phòng điều khiển CT mô phỏng	9-12	m2/phòng	
3.8.3.3	Phòng chuẩn bị	9-12	m2/phòng	
3.8.4	**Khu vực đặt máy Xạ áp sát**			

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.8.4.1	Phòng điều trị tia xạ áp sát	40	m2/máy	
3.8.4.2	Phòng điều khiển	12-18	m2/phòng	
3.8.4.3	Phòng chuẩn bị	12-18	m2/phòng	
3.8.5	**Hệ thống cộng hưởng từ**			Quy định tại bảng 12 – Khoa chẩn đoán hình ảnh
3.8.6	**Khu vực chụp cắt lớp vi tính xạ đơn (SPECT)**			
3.8.6.1	Phòng chụp cắt lớp vi tinh xạ đơn (SPECT)	40-45	m2/phòng	
3.8.6.2	Phòng điều khiển SPECT	12-18	m2/phòng	
3.8.6.3	Phòng chờ bệnh nhân	12-18	m2/phòng	
3.8.7	**Phòng X-quang**			Quy định tại bảng 12 – Khoa chẩn đoán hình ảnh
3.8.8	**Phòng lưu điều trị ban ngày**	6-9	m2/giường	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh

3.9. Khoa Phẫu thuật - gây mê hồi sức

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Phẫu thuật - gây mê hồi sức tham khảo tại Bảng 11.

Bảng 11

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.9.1	Tiếp nhận bệnh nhân	9-12	(m2/giường)	
3.9.2	Rửa tay vô khuẩn	2 - 2,5	(m2/chỗ)	-"chỗ": Bao gồm không gian hoạt động, thao tác, bồn rửa tay của 1 nhân viên - 01 chỗ/ 01 phòng mổ - 02 vòi rửa tay/ 01 chỗ
3.9.3	Thay quần áo, vệ sinh phẫu thuật viên (Nam/nữ riêng biệt)	24	(m2/phòng)	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
3.9.4	Hành lang vô khuẩn	Tính toán theo thiết kế đảm bảo chiều rộng hành lang ≥2,4m		
3.9.5	Cung cấp vật tư	9-12	(m2/bàn mổ/phòng)	
3.9.6	Phòng chuẩn bị trước mổ	9-12	(m2/giường)	
3.9.7	Hành lang sạch	Tính toán theo thiết kế đảm bảo chiều rộng hành lang ≥2,4m		
3.9.8	Phòng mổ	40 - 45	(m2/phòng)	Mổ vô khuẩn, hữu khuẩn
3.9.9	Phòng mổ kỹ thuật cao (phòng mổ Hybrid)	100 -120	(m2/phòng)	Là phòng mổ kết hợp các thiết bị phẫu thuật, chẩn đoán hình ảnh, thiết bị can thiệp. Căn cứ vào chức năng và yêu cầu tích hợp các thiết bị cụ thể để xác định diện tích phù hợp.
3.9.10	Phòng nghỉ giữa ca mổ	9-12	(m2/bàn mổ/phòng)	
3.9.11	Phòng ghi hồ sơ mổ	12	(m2/bàn mổ/phòng)	
3.9.12	Phòng khử khuẩn	24-30	(m2/phòng)	
3.9.13	Phòng đồ thải	18	(m2/phòng)	
3.9.14	Kho thiết bị	24	(m2/phòng)	
3.9.15	Hồi tỉnh (giường)	12	(m2/giường)	
3.9.16	Hành chính, trực	18-24	(m2/phòng)	

4. Diện tích chuyên dùng các khoa kỹ thuật nghiệp vụ

- Diện tích chuyên dùng của các khoa kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định tại Bảng 1

- Ngoài các diện tích chuyên dùng quy định tại Bảng 1, các diện tích chuyên dùng khác (tại các khoa có thêm các chức năng chuyên dùng đặc thù riêng) quy định cụ thể như sau:

4.1. Khoa Chẩn đoán hình ảnh

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Chẩn đoán hình ảnh tham khảo tại Bảng 12.

Bảng 12

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.1.1	**Phòng Xquang thông thường**			
4.1.1.1	Khu vực đặt máy			
4.1.1.2	- Phòng chụp	24	(m2/máy)	
4.1.1.3	- Phòng điều khiển	6	(m2/chỗ/ người)	
4.1.2	**Khu vực chuẩn bị**			
4.1.2.1	- Buồng tháo, thụt	9	(m2/phòng)	
4.1.2.2	- Phòng nghỉ bệnh nhân	9	(m2/giường)	
4.1.3	**Máy CT - scanner**			
4.1.3.1	Khu vực đặt máy			
4.1.3.1.1	- Phòng chụp	40	(m2/máy chụp)	
4.1.3.1.2	- Phòng điều khiển	12	(m2/phòng)	
4.1.4.2	Khu vực chuẩn bị	18	(m2/máy)	
4.1.4	**Siêu âm**			
4.1.4.1	- Phòng siêu âm	9-12	(m2/máy)	Bao gồm không gian bố trí giường bệnh, chỗ đặt thiết bị hỗ trợ, bàn ghế làm việc của bác sĩ và nhân viên y tế…
4.1.4.2	- Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	9	(m2/ phòng)	

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.1.4.3	- Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	9-12	(m2/giường)	
4.1.5	**Cộng hưởng từ (MRI)**			
4.1.5.1	Khu vực đặt máy			
4.1.5.1.1	- Phòng chụp	40 - 50	(m2/phòng/máy)	
4.1.5.1.2	- Phòng điều khiển	12	(m2/phòng/máy)	
4.1.5.2	Phòng kỹ thuật điện	24	(m2/phòng/máy)	
4.1.5.3	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng/máy)	
4.1.6	**Khu vực chụp mạch (DSA)**			
4.1.6.1	Phòng đặt máy	50-70	(m2/phòng/máy)	
4.1.6.2	Phòng điều khiển	12-15	(m2/phòng/máy)	
4.1.6.3	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng/máy)	
4.1.6.4	Phòng kỹ thuật điện	15-20	(m2/phòng/máy)	
4.1.6.5	Phòng xử lý dụng cụ, tập kết đồ thải	18	(m2/phòng)	
4.1.6.6	Phòng theo dõi bệnh nhân	9-12	(m2/giường)	
4.1.6.7	Phòng chuẩn bị cho nhân viên	18	(m2/phòng)	
4.1.7	**Phòng đọc phim, xử lý phim, hội chẩn**	4-6	(m2/chỗ/người)	
4.1.8	**Diện tích phụ trợ khác**			
4.1.8.1	Kho thiết bị dụng cụ	24-30	(m2/phòng)	
4.1.8.2	Kho hóa chất và vật tư	24	(m2/phòng)	

4.2. Khoa xét nghiệm

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Chẩn đoán hình ảnh tham khảo tại Bảng 13.

Bảng 13

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.2.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh	200	(m2/Khu vực)	"Khu vực": Bao gồm các chức năng: Phân phối môi trường, Phòng thiết bị/ máy, Phòng PCR,Pha mix, Phòng tách triết, Nuôi cấy nấm,Nuôi cấy vi khuẩn,Phòng miễn dịch,Phòng đệm/ Thay áo, Lưu mẫu,Xử lý mẫu/ rác lấy nhiễm... Phòng vô khuẩn, Chuẩn bị môi trường, mẫu, Khu vực xét nghiệm miễn dịch…). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
4.2.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Chuẩn bị, Phòng rửa/ tiệt trùng, Kỹ thuật phụ trợ, Phòng lấy mẫu, Phòng lưu mẫu, Phòng xử lý rác thải y tế, Kho hóa chất, Khu vực xét nghiệm miễn dịch … Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp
4.2.3	Khu vực xét nghiệm huyết học	150	(m2/Khu vực)	Khu vực: Bao gồm các chức năng: Phòng pha chế, Phòng lưu trữ máu ,Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm, Phòng rửa/ tiệt trùng, Kho hóa chất, … Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích, số lượng khu cho phù hợp

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.2.4	Kho chung	36	(m2/phòng)	

4.3. Khoa truyền máu

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa truyền máu tham khảo tại Bảng 14.

Bảng 14

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.3.1	Phòng chờ dành cho người hiến máu	2	(m2/người)	
4.3.2	Phòng khám và xét nghiệm huyết học	9	(m2/chỗ)	"chỗ": Bao gồm không gian bàn ghế khám, lấy mẫu máu xét nghiệm.
4.3.3	Phòng lấy máu kết hợp phòng đệm	9-12	(m2/ghế)	"ghế": Bao gồm không gian bàn ghế lấy máu.
4.3.4	Phòng trữ, phát máu và chế phẩm máu	36	(m2/phòng)	
4.3.5	Phòng nghỉ cho người hiến máu	2-4	(m2/người)	

4.4. Khoa Giải phẫu bệnh

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Giải phẫu bệnh tham khảo tại Bảng 15.

Bảng 15

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.4.1	**Bộ phận giải phẫu bệnh**	300	(m2/ bộ phận)	"Bộ phận": Bao gồm các chức năng: Chẩn đoán tế bào học, Phòng nhận và xử lý bệnh phẩm, Phòng

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
				cắt, nhuộm bệnh phẩm, Phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất, Phòng ảnh, đọc tiêu bản, Phòng lưu trữ hồ sơ, tiêu bản, Phòng rửa, tiệt trùng, kho…). Tùy theo thiết kế có thể phân chia thành các phòng chức năng riêng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện lựa chọn diện tích cho phù hợp
4.4.2	**Khu phụ trợ**			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư
4.4.2.1	Phòng lưu tử thi	24-36	(m2/phòng)	
4.4.2.2	Phòng khám nghiệm tử thi	36-45	(m2/phòng)	
4.4.2.3	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	24-30	(m2/phòng)	
4.4.2.4	Kho	24	(m2/phòng)	
4.4.2.5	Phòng rửa, tiệt trùng	18	(m2/phòng)	

4.5. Khoa Lọc máu

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Lọc máu tham khảo tại Bảng 16.

Bảng 16

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.5.1	Nơi tiếp đón bệnh nhân	4-6	(m2/chỗ)	" chỗ": Bao gồm không gian tiếp đón, bàn quầy, ghế của 1 nhân viên

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.5.2	Phòng chuẩn bị	4-6	(m2/chỗ)	" chỗ": Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
4.5.3	Phòng khám bệnh	9-12	(m2/chỗ)	" chỗ": Bao gồm không gian giường khám, ghế khám, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
4.5.4	Phòng chạy thận	9-12	(m2/máy)	Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
4.5.5	Phòng lưu BN điều trị ban ngày	6	(m2/giường)	
4.5.6	Phòng đặt thiết bị lọc máu	1-1,2	(m2/máy)	
4.5.7	Phòng rửa tiệt trùng thiết bị	4-6	(m2/chỗ)	" chỗ": Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
4.5.8	Phòng đặt thiết bị xử lý nước - dịch lọc	24-30	(m2/phòng)	
4.5.9	Phòng hóa sinh chuyên khoa lọc máu	24-30	(m2/phòng)	
4.5.10	Phòng sửa chữa bảo tồn thiết bị lọc máu	24-30	(m2/phòng)	
4.5.11	Phòng xử lý quả lọc	24-30	(m2/phòng)	
4.5.12	Kho bảo quản thiết bị, phụ tùng, kho tiêu hao	24	(m2/phòng)	

4.6. Khoa Nội soi

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Nội soi tham khảo tại Bảng 17.

Bảng 17

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.6.1	**Khu kỹ thuật**			

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.6.1.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	24	(m2/phòng)	
4.6.1.2	Phòng nội soi đại trực tràng	24	(m2/phòng)	
4.6.1.3	Phòng nội soi tiết niệu	24-30	(m2/phòng)	
4.6.1.4	Phòng nội soi đường mật	24	(m2/phòng)	
4.6.2.	**Khu phụ trợ**			
4.6.2.1	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	6-9	(m2/giường)	bố trí giường tạm lưu cho các kỹ thuật nội soi can thiệp
4.6.2.2	Phòng chuẩn bị	18	(m2/phòng)	
4.6.2.3	Kho chuyên dụng	18	(m2/phòng)	

4.7. Khoa Thăm dò chức năng

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Thăm dò chức năng tham khảo tại Bảng 18.

Bảng 18

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.7.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	24 - 36	(m2/phòng)	
4.7.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não,…)	24 - 32	(m2/phòng)	
4.7.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo	24 - 36	(m2/phòng)	
4.7.4	Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu	24 - 36	(m2/phòng)	
4.7.5	Kho chuyên dụng	18 - 24	(m2/phòng)	Liền kề với thăm khu dò chức năng

4.8. Khoa Dược

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa Dược tham khảo tại Bảng 19.

Bảng 19

STT	Tên khoa, phòng	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Chú thích
4.8.1	**Khu vực sản xuất**			Tùy thuộc vào chức năng của từng bệnh viện, cấp có thẩm quyền sẽ quyết định đầu tư
	Các phòng pha chế thuốc, hóa chất dược phẩm			
4.8.1.1	- Phòng pha thuốc nước	15 - 24	(m2/phòng)	
4.8.1.1	- Phòng pha chế các loại dung môi khác	9 - 18	(m2/phòng)	
4.8.2	**Khu vực bảo quản, cấp phát**			
4.8.2.1	Quầy cấp phát	18 - 24	(m2/phòng)	
4.8.2.2	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	32 - 45	(m2/phòng)	Tùy theo quy mô điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện đề xuất số lượng kho cho phù hợp.
4.8.2.3	Kho - phòng lạnh	15 - 18	(m2/phòng)	Chiều cao thông thủy không thấp hơn 2,4m
4.8.2.4	Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế, kho dịch truyền, kho hóa chất, kho vật tư tiêu hao (nếu có)	36 - 45	(m2/phòng)	
4.8.2.5	Kho dự trữ dụng cụ y tế	32 - 36	(m2/phòng)	
4.8.2.6	Kho phế liệu	9-12	(m2/phòng)	

4.9. Khoa dinh dưỡng

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa dinh dưỡng tham khảo tại Bảng 20.

Bảng 20

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.9.1	Khu vực sản xuất gồm:	1,8-2,1	m2/suất ăn	- "m2/suất ăn": được tính là không gian đáp ứng để sản suất ra 1 suất ăn bệnh nhân - Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán xây dựng cho phù hợp
4.9.1.1	- Chỗ gia công thô			
4.9.1.2	- Chỗ gia công kỹ			
4.9.1.3	- Chỗ phân phối			
4.9.2	Khu vực kho phụ trợ gồm:			
4.9.2.1	- Kho đồ khô			
4.9.2.2	- Kho lạnh			
4.9.2.3	- Kho kỹ thuật			
4.9.2.4	- Khu vực nhà ăn			

4.10. Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn

Các diện tích chuyên dùng khác của Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn tham khảo tại Bảng 21.

Bảng 21

STT	Tên chức năng chuyên dùng	Diện tích	Đơn vị tính	Chú thích
4.10.1	Khu vực nhận, kiểm	1,8-2,1	(m2/giường bệnh)	- "m2/giường bệnh" : được tính là không gian đáp ứng phục vụ cho 1 giường bệnh nội trú - Tùy theo điều kiện diện tích để tham khảo, tính toán cho phù hợp
4.10.2	Khu vực xử lý:			
4.10.2.1	- Bộ phận xừ lý dụng cụ			
4.10.2.2	- Bộ phận xử lý đồ vải			
4.10.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát			

5. Khu hạ tầng kỹ thuật:

- Về thu gom, xử lý nước thải y tế: nước thải sinh hoạt, nước thải y tế phải được xử lý, đảm bảo chất lượng nước thải theo đáp ứng quy định của tiêu chuẩn hiện hành trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực;

- Về thu gom, xử lý chất thải rắn y tế: phải có nơi tập chung chất thải rắn riêng, được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý tuân thủ các quy định về quản lý chất thải rắn y tế.

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC
DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT (CDC)
(Kèm theo văn bản số 4159/BYT-HTTB ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế)

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao; quy mô hoạt động và số lượng biên chế của từng khoa, phòng. Trung tâm xác định số lượng và cơ cấu các phòng chức năng cụ thể phù hợp. Trên cơ sở danh mục, số lượng các phòng chuyên môn đã xác định, tham khảo diện tích sử dụng chuyên dùng đối với từng phòng chức năng theo bảng sau:

Diện tích chuyên dùng tham khảo tại bảng

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
1	**Các diện tích tham khảo chung:**			
1.1	Bộ phận đón tiếp	(m2/chỗ làm việc)	4-6	"chỗ làm việc": Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.
1.2	Chỗ đợi	(m2/chỗ đợi)	1,2-1,5/người lớn 1,5 - 1,8/trẻ em	"chỗ đợi": Bao gồm không gian kê ghế, đợi của 1 người đợi
1.3	Phòng bác sỹ	(m2/chỗ)	6-9	"chỗ": là diện tích làm việc của 1 bác sỹ.
1.4	Phòng điều dưỡng	(m2/chỗ)	6	"chỗ": là diện tích làm việc của 1 y tá, điều dưỡng.
1.5	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	(m2/người)	2	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.
1.6	Phòng thay quần áo nam	(m2/chỗ)	1,8-2	"chỗ" : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.7	Phòng thay quần áo nữ	(m2/chỗ)	1,8-2	"chỗ" : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên
1.8	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	(m2/phòng)	18-24	Bao gồm cả tắm

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
1.9	Kho chung (vật tư, thiết bị, lưu mẫu, tài liệu…)			Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp.
1.10	Khu vực để xe lăn, băng ca (bố trí tại sảnh đón tiếp, cấp cứu)	(m2/chỗ)	0,8- 1/xe lăn 1,8 - 2/băng ca	
1.11	Phòng sơ cứu, cấp cứu	(m2/giường)	6-9	
1.12	Phòng chuẩn bị dụng cụ	(m2/chỗ)	4-6	"chỗ" : Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
2	**Khu vực tiêm + tiêm vắc xin:**			
2.1	Phòng khám sàng lọc trước tiêm	(m2/chỗ)	9-12	
2.2	Phòng tiêm vắc xin	(m2/chỗ tiêm)	9-12	
2.3	Khu theo dõi sau tiêm	(m2/chỗ)	1,2- 1,5 m2/người lớn 1,5 - 1,8 m2/trẻ em	Là diện tích để lắp đặt ghế ngồi đợi theo dõi sau tiêm cho 1 người
2.4	Phòng chuẩn bị dụng cụ	(m2/chỗ)	4-6	"chỗ" : Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế
3	**Khu khám bệnh đa khoa, chuyên khoa** (Thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật theo quy định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật):			
3.1	Phòng khám(Nội, Ngoại, Nhi, Da liễu, liên chuyên khoa)	(m2/chỗ)	9-15	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.2	Phòng thủ thuật ngoại	(m2/phòng)	24-30	4 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
3.3	Khu khám sản, phụ khoa	(m2/chỗ)	15-18	"chỗ": Bao gồm không gian giường, ghế khám sản phụ khoa, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân,..
3.4	Thủ thuật sản	(m2/phòng)	24-30	04 chỗ khám bố trí 1 phòng thủ thuật sản
3.5	Khu khám bệnh truyền nhiễm (lao và các bệnh truyền nhiễm khác…)	(m2/chỗ)	12-15	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.6	Phòng khám bệnh nghề nghiệp	(m2/chỗ)	12-15	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.7	Phòng khám, tư vấn dinh dưỡng	(m2/chỗ)	12-15	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
4	***Khu khám, phát thuốc Methadone:***			
4.1	- Phòng tiếp đón bệnh nhân, uống thuốc	(m2/phòng)	24-30	
4.2	- Kho thuốc	(m2/phòng)	20-25	
4.3	- Phòng khám	(m2/chỗ)	12-15	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
4.4	- Phòng tư vấn	(m2/chỗ)	18-24	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
4.5	Phòng xét nghiệm	(m2/phòng)	15-20	
4.6	Phòng thủ thuật chữa bệnh	(m2/giường)	9-12	"giường" : Bao gồm không gian kê giường, chỗ bác sĩ thực hiện thủ thuật và chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
4.7	Phòng kiểm soát nhiễm khuẩn, chuẩn bị dụng cụ	(m2/phòng)	24-36	
5	***Phòng X-quang:***			
5.1	- Phòng chụp	(m2/máy)	20	
5.2	- Phòng điều khiển	(m2/phòng)	6	
5.3	- Buồng tháo, thụt	(m2/phòng)	9	
5.4	- Phòng nghỉ bệnh nhân	(m2/phòng)	9	
5.5	Phòng siêu âm	(m2/phòng)	24-36	
5.6	Phòng thăm dò chức năng	(m2/phòng)	18-24	
6	**Khu xét nghiệm:**			
6.1	*Xét nghiệm vi sinh:*			
6.1.1	Khu vực xét nghiệm	(m2/phòng)	100-150	
6.1.2	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	(m2/khu)	60-90	
6.1.3	Khu vực hành chính, nhân viên xét nghiệm	(m2/khu)	40-60	
6.2	*Xét nghiệm sinh học phân tử:*			
6.2.1	Khu vực xét nghiệm	(m2/phòng)	100-150	
6.2.2	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	(m2/khu)	60-90	
6.2.3	Khu vực hành chính, nhân viên xét nghiệm	(m2/khu)	40-60	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
6.3	*Xét nghiệm sinh hóa - huyết học - miễn dịch:*			
6.3.1	Khu vực xét nghiệm	(m2/phòng)	100-150	
6.3.2	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	(m2/khu)	60-90	
6.3.3	Khu vực hành chính, nhân viên xét nghiệm	(m2/khu)	40-60	
6.4	*Xét nghiệm hóa lý:*			
6.4.1	Khu vực xét nghiệm	(m2/phòng)	100-150	
6.4.2	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	(m2/khu)	60-90	
6.4.3	Khu vực hành chính, nhân viên xét nghiệm	(m2/khu)	40-60	
6.5	*Xét nghiệm HIV:*			
6.5.1	Khu vực xét nghiệm	(m2/phòng)	50-75	
6.5.2	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	(m2/khu)	30-45	
6.5.3	Khu vực hành chính, nhân viên xét nghiệm	(m2/khu)	20-30	
6.6	*Labo xét nghiệm ký sinh trùng - côn trùng:*			
6.6.1	Khu vực xét nghiệm	(m2/khu)	100-150	Bao gồm các không gian: Xét nghiệm ký sinh trùng, Nuôi ký sinh trùng, Xét nghiệm côn trùng, Nuôi côn trùng
6.6.2	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	(m2/khu)	10-20	Phòng nhận mẫu côn trùng

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
6.6.3	Khu vực hành chính, nhân viên xét nghiệm	(m2/khu)	30-50	Phòng xử lý số liệu
6.6.4	Labo lý thuyết, giảng đường…	(m2/người)	1,8	Căn cứ nhu cầu đào tạo để xác định diện tích phù hợp
7	**Khu kỹ thuật nghiệp vụ:**			
7.1	Quầy thuốc	(m2/chỗ)	6-9	"chỗ" : Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
7.2	*Khu vực truyền thông giáo dục sức khỏe:*			
7.2.1	Phòng quay – truyền hình trực tiếp	(m2/phòng)	80 - 100	
7.2.2	Phòng xử lý kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, dựng phim	(m2/phòng)	24-30	
7.3	*Kho thuốc:*			
7.3.1	Khu bảo quản, xếp hàng	(m2/chỗ)	36-48	"chỗ" : Bao gồm không gian giá, kệ, tủ bảo quản thuốc
7.3.2	Khu cấp phát	(m2/chỗ)	15-20	"chỗ" : Bao gồm không gian phát thuốc, tủ thuốc, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
7.3.3	Phòng nhân viên trực kho	(m2/phòng)	9-12	Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực
7.4	*Kho vắc xin, sinh phẩm y tế:*			
7.4.1	Khu bảo quản, xếp hàng	(m2/chỗ)	36-48	"chỗ" : Bao gồm không gian kê tủ chuyên dùng bảo quản vắc xin
7.4.2	Kho lạnh	(m2/phòng)	18-24	
7.4.3	Khu cấp phát	(m2/chỗ)	15-20	"chỗ" : Bao gồm không gian phát thuốc, tủ thuốc, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
7.4.4	Phòng nhân viên trực kho	(m2/phòng)	9-12	Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
7.5	*Kho hóa chất:*			
7.5.1	Khu bảo quản, xếp hàng	(m2/chỗ)	36-48	"chỗ" : Bao gồm không gian giá, kệ, tủ bảo quản hóa chất
7.5.2	Khu cấp phát	(m2/chỗ)	15-20	"chỗ" : Bao gồm không gian phát thuốc, tủ thuốc, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
7.5.3	Phòng nhân viên trực kho	(m2/phòng)	9-12	Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực
7.6	*Kho vật tư, dụng cụ, thiết bị:*			
7.6.1	Khu bảo quản, xếp hàng	(m2/chỗ)	120-140	"chỗ" : Bao gồm không gian giá, kệ, tủ bảo quản thiết bị
7.6.2	Khu cấp phát	(m2/chỗ)	30-50	"chỗ" : Bao gồm không gian phát thuốc, tủ thuốc, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
7.6.3	Phòng nhân viên trực kho	(m2/phòng)	9-12	Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực
7.7	*Kho lưu trữ hồ sơ:*			
7.7.1	Khu bảo quản, xếp hàng	(m2/chỗ)	60-80	"chỗ" : Bao gồm không gian giá, kệ, tủ bảo quản hồ sơ
7.7.2	Khu cấp phát, trực thủ thư	(m2/chỗ)	15-20	"chỗ" : Bao gồm không gian bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên trực
8	**Các khoa phòng chuyên môn** (Khoa phòng chống bệnh truyền nhiễm; Khoa phòng chống HIV-AIDS; Khoa phòng chống bệnh không lây nhiễm; Khoa dinh dưỡng; Khoa sức khỏe môi trường - y tế trường học - bệnh nghề nghiệp; Khoa sức khỏe sinh sản; Khoa truyền thông, giáo dục sức khỏe; Khoa ký sinh trùng - côn trùng; Khoa dược - vật tư y tế; Khoa kiểm dịch y tế quốc tế):			
		(m2/người)		- Trưởng, phó khoa: 12 (m2/người) - Chuyên viên và các chức danh tương đương: 10 (m2/người) - Hợp đồng lao động: 7 (m2/người)

- Về thu gom, xử lý nước thải y tế: nước thải sinh hoạt, nước thải y tế được xử lý, đảm bảo chất lượng nước thải theo đáp ứng quy định của tiêu chuẩn hiện hành trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực;

- Về thu gom, xử lý chất thải rắn y tế: Có nơi tập chung chất thải rắn riêng, được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý tuân thủ các quy định về quản lý chất thải rắn y tế.

Phụ lục III

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC
DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG VÀ ĐIỂM TRẠM Y TẾ KHU VỰC (THÔN, BẢN, BUÔN, KHU DÂN CƯ, KHU PHỐ, KHÓM, ẤP)

(Kèm theo văn bản số 4159/BYT-HTTB ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Y tế)

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao; quy mô hoạt động và số lượng biên chế của từng khoa, phòng. Trạm y tế xác định số lượng và cơ cấu các phòng chức năng cụ thể phù hợp. Trên cơ sở danh mục, số lượng các phòng chuyên môn đã xác định, tham khảo diện tích sử dụng chuyên dùng đối với từng phòng chức năng theo bảng sau:

1. Diện tích chuyên dùng chung

Diện tích chuyên dùng chung tham khảo tại bảng sau:

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
1.1	**Các diện tích chung:**			
1.1.1	Bộ phận đón tiếp	(m2/chỗ làm việc)	4-6	"chỗ làm việc": Là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để hướng dẫn, làm các thủ tục hành chính, tiếp nhận, trả kết quả. Căn cứ quy mô, công suất hoạt động của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp.
1.1.2	Chỗ đợi	(m2/chỗ đợi)	1,2-1,5/người lớn 1,5 - 1,8/trẻ em	"chỗ đợi": Bao gồm không gian kê ghế, đợi của 1 người đợi
1.1.3	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	(m2/người)	1,8	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích phòng phù hợp.
1.1.4	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	(m2/phòng)	18	Bao gồm cả tắm
1.1.5	Kho chung			Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp.
1.1.6	Phòng sơ cứu, cấp cứu	(m2/giường)	6-9	
1.1.7	Phòng chuẩn bị dụng cụ	(m2/chỗ)	4-6	"chỗ" : Bao gồm không gian thực hiện công tác chuẩn bị dụng cụ của nhân viên y tế

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
1.1.8	Thay quần áo	(m2/chỗ)	1,8-2	"chỗ" : Bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 1 nhân viên

2. Diện tích chuyên dùng tham khảo cho các Trạm y tế xã, phường

Diện tích chuyên dùng cho các trạm y tế xã, phường tham khảo tại bảng sau:

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.1	**Khoa phòng bệnh:**			
2.1.1	Khoa phòng chống bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, tệ nạn xã hội,...	(m2/phòng)	24	
2.1.2	Khu vực cấp phát và điều trị nghiện chất,...			
2.1.2.1	- Phòng tiếp đón bệnh nhân, uống thuốc, tư vấn	(m2/phòng)	24-30	
2.1.2.2	- Kho thuốc	(m2/phòng)	9	
2.1.2.3	- Phòng khám, thủ thuật chữa bệnh	(m2/chỗ)	12-15	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
2.1.2.4	- Phòng xét nghiệm	(m2/phòng)	12	
2.1.2.5	- Phòng kiểm soát nhiễm khuẩn, chuẩn bị dụng cụ	(m2/phòng)	4-6	
2.1.3	Khoa Phòng chống bệnh không lây nhiễm - Phòng bệnh chưa rõ nguyên nhân	(m2/phòng)	18-24	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.1.4	Khoa Sức khoẻ môi trường - Y tế trường học - Bệnh nghề nghiệp	(m2/phòng)	18-24	
2.1.5	Khoa Sức khoẻ sinh sản	(m2/phòng)	18-24	
2.1.6	Dinh dưỡng cộng đồng An toàn thực phẩm	(m2/phòng)	18-24	
2.1.7	Dân số - Truyền thông GDSK – Bảo trợ xã hội, bảo vệ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	(m2/phòng)	24-30	
2.1.8	Giám định Y khoa	(m2/phòng)	18-24	
2.1.9	Dược – Vật tư Y tế	(m2/phòng)	18-24	
2.2	**Khoa khám chữa bệnh và Phục hồi chức năng:**			
2.2.1	Không gian đón tiếp (không gian đa năng)	(m2/chỗ)	4-6	"chỗ": Bao gồm không gian bàn ghế ngồi bệnh nhân, …
2.2.2	Tiêm chủng vacxin, Tiêm thủ thuật	(m2/bàn tiêm)	12	"bàn tiêm": Bao gồm không gian thực hiện thủ thuật, tiêm
2.2.3	Khám bệnh, chữa bệnh, Khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự	(m2/chỗ)	9-15	"chỗ": Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
2.2.4	Y dược cổ truyền, Phục hồi chức năng	(m2/chỗ)	9-15	"chỗ": Bao gồm không gian giường bệnh nhân, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ khác, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.2.5	Khu cấp phát thuốc	(m2/khu)	15	" khu" : Bao gồm không gian phát thuốc, tủ thuốc, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên
2.2.6	Kho thuốc	(m2/kho)	9-12	
2.2.7	Lấy mẫu xét nghiệm	(m2/khu)	6 - 9	
2.3	**Khoa Dược – Cận lâm sàng**			
2.3.1	*Chẩn đoán hình ảnh*			
2.3.1.1	Phòng X-quang:			
2.3.1.1.1	- Phòng chụp	(m2/máy)	24	
2.3.1.1.2	- Phòng điều khiển	(m2/phòng)	6	
2.3.1.1.3	- Buồng tháo, thụt	(m2/phòng)	9	
2.3.1.1.4	- Phòng nghỉ bệnh nhân	(m2/phòng)	9	
2.3.1.2	Phòng siêu âm	(m2/máy)	9	
2.3.2	*Xét nghiệm:*			
2.3.2.1	- Khu vực xét nghiệm	(m2/phòng)	18	
2.3.2.2	- Khu vực chuẩn bị	(m2/khu)	6-9	
2.3.3	*Thăm dò chức năng (tiêu hóa, tim mạch,...)*			
2.3.3.1	- Nội soi dạ dày	(m2/phòng)	18	
2.3.3.2	- Điện tim	(m2/phòng)	18	
2.3.4	Thủ thuật	(m2/phòng)	18	
2.3.5	Kho thuốc chuyên dụng	(m2/kho)	18	
2.3.6	YHCT (dùng thuốc, không dùng thuốc)	(m2/phòng)	15	
2.3.7	Sản – Phụ – KHHGĐ - Nhi			
2.3.7.1	- Phòng đẻ (sanh)/Thủ thuật KHHGĐ	(m2/phòng)	15-18	"chỗ" : Bao gồm không gian bàn đẻ, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ…

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.3.7.2	- Khám thai sản	(m²/giường)	15	
2.3.7.3	- Khám bệnh phụ khoa, KHHGĐ	(m²/giường)	15	
2.3.8	Nhi	(m²/giường)	12-15	
2.3.9	Vườn cây thuốc Nam		Theo quy mô thực tế của từng đơn vị	
2.4	**Khu điều trị - giường lưu trú**			
2.4.1	Bệnh nhân thường *(1)*	(m²/giường)	6	
2.4.2	Bệnh nhân truyền nhiễm*(2)*	(m²/giường)	9	
2.4.3	Bệnh nhân cấp cứu *(2)*	(m²/giường)	9	
2.4.4	Sản phụ *(3)*	(m²/giường)	15	
***Chú thích**:* *(1) Phòng bệnh nhân nam/nữ riêng biệt;* *(2) Phòng bệnh nhân truyền nhiễm và bệnh nhân cấp cứu với quy mô nhỏ nếu chỉ bố trí 01 giường lưu thì diện tích của phòng không nhỏ hơn 18 m².* *(3) Bao gồm cả diện tích khu vệ sinh riêng với chỉ tiêu diện tích 3 m² đến 4 m².* *Các diện tích trên không bao gồm khu vệ sinh cho bệnh nhân*				
2.5	**Khu Văn phòng Trạm– Khu phụ trợ – Hậu cần kỹ thuật:**			
2.5.1	**Khu Văn phòng Trạm*:***			
2.5.1.1	Trưởng trạm			Diện tích làm việc của các chức danh khu văn phòng trạm thực hiện theo diện tích quy định tại Nghị định số: 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.
2.5.1.2	Phó trưởng trạm			
2.5.1.3	Tổ chức hành chính			
2.5.1.4	Kế hoạch nghiệp vụ			

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.5.1.5	Tài chính, Kế toán			
2.5.1.6	Công nghệ thông tin			
2.5.1.7	Trực hành chính			
2.5.2	**Khu Phụ trợ – Hậu cần kỹ thuật:**			
2.5.2.1	Phục vụ (bếp, nấu)	(m^2/phòng)	12	
2.5.2.2	Nhà để xe	(m2/phòng)		Chia thành hai khu vực riêng biệt với tiêu chuẩn diện tích 0,9 (m^2/xe đạp); 3,0 (m^2/xe máy); 25 (m^2/ôtô)
2.5.2.3	Thường trực, bảo vệ	(m2/phòng)	12	
2.5.2.4	Nhà lưu trú nhân viên	(m2/người)	6-9	
2.5.2.5	Kho thiết bị phòng chống dịch	(m2/phòng)	12	
- Về thu gom, xử lý nước thải y tế: nước thải sinh hoạt, nước thải y tế phải được xử lý, đảm bảo chất lượng nước thải theo đáp ứng quy định của tiêu chuẩn hiện hành trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực; **- Về thu gom, xử lý chất thải rắn y tế:** phải có nơi tập chung chất thải rắn riêng, được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý tuân thủ các quy định về quản lý chất thải rắn y tế.				

3. Diện tích chuyên dùng tham khảo cho các điểm Trạm y tế khu vực (thôn, bản, buôn, khu dân cư, khu phố, khóm, ấp)

Diện tích chuyên dùng cho các điểm trạm y tế khu vực (thôn, bản, buôn, khu dân cư, khu phố, khóm, ấp) tham khảo tại bảng sau:

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
3.1	**Khu vực tiêm + tiêm vắc xin:**			
3.1.1	Phòng khám sàng lọc trước tiêm	(m2/chỗ)	9-12	
3.1.2	Phòng tiêm vắc xin	(m2/chỗ tiêm)	9-12	

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
3.1.3	Khu theo dõi sau tiêm	(m2/chỗ)	1,2- 1,5 m2/người lớn 1,5 - 1,8 m2/trẻ em	Là diện tích để lắp đặt ghế ngồi đợi theo dõi sau tiêm cho 1 người
3.2	**Khối bệnh nhân thường** (Thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật theo quy định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật):			
3.2.1	Quầy thuốc	(m2/chỗ)	9-12	"chỗ" : Bao gồm không gian bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên và kho thuốc
3.2.2	Phòng khám	(m2/chỗ)	9-15	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.2.3	Phòng Y dược học cổ truyền	(m2/chỗ)	9-15	"chỗ" : Bao gồm không gian khám và điều trị: giường, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ,bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.2.4	Phòng Phục hồi chức năng	(m2/chỗ)	4m2/chỗ điều trị nằm – 2m2/chỗ điều trị ở tư thế ngồi	"chỗ" : Bao gồm không gian giường, ghế, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …
3.2.5	Phòng lưu bệnh nhân	(m2/giường)	6-9	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
3.3	**Khối chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em**			
3.3.1	Phòng đẻ (sanh)/Thủ thuật KHHGĐ	(m2/phòng)	15-18	"chỗ" : Bao gồm không gian bàn đẻ, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ…
3.3.2	Khu khám sản, phụ khoa	(m2/chỗ)	15-18	"chỗ" : Bao gồm không gian ghế khám sản phụ khoa, chỗ đặt các thiết bị y tế hỗ trợ, bàn ghế bác sỹ, ghế ngồi bệnh nhân, …

STT	Tên các diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
3.3.3	Phòng lưu bệnh nhân	(m2/giường)	6-9	Không bao gồm diện tích phòng vệ sinh, lô gia
3.4	**Khối kỹ thuật phụ trợ**			
3.4.1	Khu lưu trú cho nhân viên	(m2/người)	6-9	
3.4.2	Vườn cây thuốc Nam		Theo quy mô thực tế của từng đơn vị	
3.4.3	Nhà để xe	(m2/phòng)		Chia thành hai khu vực riêng biệt với tiêu chuẩn diện tích 0,9 (m²/xe đạp); 3,0 (m²/xe máy); 25 (m²/ôtô)

- Về thu gom, xử lý nước thải y tế: nước thải sinh hoạt, nước thải y tế phải được xử lý, đảm bảo chất lượng nước thải theo đáp ứng quy định của tiêu chuẩn hiện hành trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực;

- Về thu gom, xử lý chất thải rắn y tế: phải có nơi tập chung chất thải rắn riêng, được phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý tuân thủ các quy định về quản lý chất thải rắn y tế.